

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2951	Điểm dân cư mới thuộc phường Hiệp Sơn cũ và trong khu dân cư cụm công nghiệp Hiệp Sơn	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.000	3.000	2.400	4.200	2.400	1.200	960	3.000	1.500	1.100	850
2952	Phố Hạnh Phúc	Km 21+60/ĐT389/Số thửa 82, tờ bản đồ số 44	Ngã ba cuối KDC số 1 Hiệp Thượng/Số thửa 29, tờ bản đồ số 42	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2953	Phố Thành Sơn	Km 20+800/ĐT389/Số thửa 18, tờ bản đồ số 44	công Bờ Đơm sông Nguyễn Lân/Số thửa 68, tờ bản đồ số 25	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2954	Phố Song Sơn	Km 21+60/ĐT389/Số thửa 124, tờ bản đồ số 44	Ngã ba KDC số 3 Hiệp Thượng/Số thửa 437, tờ bản đồ số 49	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2955	Phố Bát Vân	Km 21+160/ĐT389/Số thửa 210, tờ bản đồ số 44	Cổng núi sải sông Nguyễn Lân/Số thửa 70, tờ bản đồ số 26	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2956	Phố Trung Đình	Km 22/ĐT389/Số thửa 102, tờ bản đồ số 50	Cổng Trung Đình sông Nguyễn Lân/Số thửa 129, tờ bản đồ số 27	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2957	Phố Vườn Cắm	Km 22+300/ĐT389/Số thửa 13, tờ bản đồ số 51	Cổng Trảng Vương sông Nguyễn Lân/Số thửa 06, tờ bản đồ số 33	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2958	Phố Tân An	Km 21+720/ĐT389/Số thửa 82, tờ bản đồ số 45	Nhà trẻ khu dân cư số 4 An Cường/số thửa 26, tờ bản đồ số 46	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2959	Đường trục chính Khu dân cư Hiệp Thạch	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2960	Đường trục chính Khu dân cư Hiệp Thượng	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2961	Đường trục chính Khu dân cư An Cường	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2962	Đường trục chính Khu dân cư Hiệp Hạ	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2963	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.200	1.100	1.000	1.400	1.100	1.000	865	1.000	950	900	850
2964	Các đường còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.000	1.300	1000	1.400	1.100	1.000	865	1.000	950	900	850
45	PHƯỜNG NHỊ CHIỀU														
2965	Đường Minh Tân	Giáp phường Phú Thứ cũ	Trạm thu phí	15.800	7.900	4.000	3.200	5.530	3.555	1.800	1.440	3.950	1.975	1.000	850
2966	Đường Minh Tân	Đoạn còn lại		9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2967	Đường Nguyễn Văn Cừ	Gốc đa	Hệ ông Dầu	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2968	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đoạn còn lại		6.600	3.300	1.700	1.300	2.310	1.485	1.100	865	1.650	1.200	900	850
2969	Phố Vọng Chàm	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2970	Phố Đốc Tít	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2971	Phố Thánh Thiên	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2972	Phố Giếng Mát Ròng	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2973	Phố Hạ Chiểu	Đường Nguyễn Văn Cừ	Hết chợ Hạ Chiểu	6.600	3.300	1.700	1.300	2.310	1.485	1.100	865	1.650	1.200	900	850
2974	Phố Hạ Chiểu	Đoạn còn lại		4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2975	Phố Đình Bắc	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2976	Đường Hoàng Thạch	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2977	Phố Truyền Thống	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2978	Phố Núi Đá Đồi	Giáp đường Hoàng Thạch	Hết phố Hào Thung	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2979	Phố Núi Đá Đồi	Đoạn còn lại		6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.400	1.100	880	1.800	1.200	980	860
2980	Phố Bích Nhôi	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2981	Phố Tây Làng	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2982	Phố Vườn Cam	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2983	Phố Ao He	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2984	Phố Thống Nhất	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2985	Đường Từ Lạc	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.400	1.100	880	1.800	1.000	900	850
2986	Phố Bình Minh	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2987	Phố Thiện Khánh	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2988	Phố Giải Phóng	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2989	Phố Đồng Dừa	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2990	Phố Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2991	Phố Đá Bia	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2992	Phố Thành Mộc	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2993	Phố Hồi Long	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2994	Phố Ao Vàng	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2995	Phố Đồng Khởi	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2996	Trần Lưu Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2997	Phố Ba Trượng	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2998	Phố Bến Hải	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2999	Phố Vườn Mưa	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3000	Phố Vườn Bật	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3001	Phố Thanh Triều	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3002	Phố Lò Đá	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3003	Phố Chi Lăng	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3004	Phố Cửa Thè	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3005	Phố Am Sãi	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3006	Phố Hào Thung	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3007	Phố Cửa Quán	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3008	Phố Nam Tiến	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3009	Phố Thắng Lợi	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3010	Đường Vũ Mạnh Hùng	Ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức	Giáp Phường Minh Tân cũ	14.400	7.200	3.600	2.900	5.040	3.240	1.620	1.305	3.600	2.160	1.080	870
3011	Đường Vũ Mạnh Hùng	Giáp chân cầu Hiệp Thượng	Ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3012	Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ	Các thửa đất giáp đường gom QL 17B		9.600	4.800	2.400	1.900	3.360	2.160	1.300	865	2.400	1.500	1.100	850
3013	Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ	Các thửa đất giáp đường đôi 28m		9.600	4.800	2.400	1.900	3.360	2.160	1.300	865	2.400	1.500	1.100	850
3014	Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt $13,5m \leq Bn < 28m$		6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.350	1.200	865	1.800	1.000	900	850
3015	Đường Vạn Đức	Ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng	Đường Vạn Chánh	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.575	1.200	865	2.100	1.500	1.100	850
3016	Đường Vạn Chánh	Cổng Nhà máy xi măng Phúc Sơn cũ	Bến phà Hiệp Thượng cũ	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.350	1.100	865	1.800	1.000	900	850
3017	Phố Lam Sơn	Ngã tư Lỗ Sơn	Ngã tư đường đi Minh Khai	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.350	1.100	865	1.800	1.000	900	850
3018	Phố Đồng Tâm	Đường Vũ Mạnh Hùng	Trường Mầm non tư thục Hoa Sen	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.350	1.100	865	1.800	1.000	900	850
3019	Phố Quyết Thắng	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3020	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3021	Phố Đồng Hèo	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3022	Phố Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3023	Phố Phúc Sơn	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3024	Phố Vạn Diên	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3025	Phố Đoàn Kết	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3026	Phố Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3027	Phố Linh Sơn	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3028	Phố Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3029	Đường Hoàng Quốc Việt	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.500	3.800	3.000	5.250	3.375	1.710	1.350	3.750	2.250	1.140	900
3030	Phố Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.575	1.500	950	2.100	1.500	1.300	880
3031	Phố Thánh Quang	Cổng Bà Giành	Cổng chùa Nhấm Dương	11.000	6.500	4.000	2.400	3.850	2.925	1.800	1.080	3.300	2.275	1.400	900
3032	Phố Thánh Quang	Cổng chùa Nhấm Dương	Cổng làng văn hóa cũ Nhấm Dương	11.000	6.500	4.000	2.400	3.850	2.925	1.800	1.080	3.300	2.275	1.400	900
3033	Phố Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.575	1.200	900	2.100	1.225	1.100	860
3034	Phố Đông	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.575	1.200	900	2.100	1.225	1.100	860
3035	Phố Trại Xanh	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.575	1.200	900	2.100	1.225	900	850
3036	Phố Núi Bến	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	2.300	1.900	3.150	2.025	1.100	865	2.250	1.500	1.000	850
3037	Phố Nguyễn Văn O	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	2.300	1.900	3.150	2.025	1.100	865	2.250	1.500	1.000	850
3038	Phố Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	2.300	1.900	3.150	2.025	1.100	865	2.250	1.500	1.000	850
3039	Phố Thung Xanh	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.500	3.800	3.000	5.250	3.375	1.710	1.350	3.750	1.500	1.100	850
3040	Phố Cúc Tiên	Cổng bà Chữ	Cổng bà Hòa	5.400	2.700	1.400	1.100	1.890	1.215	1.000	865	1.620	1.000	900	850
3041	Phố Giếng Nhấm	Cổng ông Hưng	Cổng ông Hội Hà	10.000	5.000	3.000	2.400	3.500	2.250	1.350	1.080	3.000	1.750	1.100	900
3042	Phố Giếng Nhấm	Giáp cổng ông Hội Hà	Cổng ông Nghĩa Hối	11.000	5.500	3.300	2.600	3.850	2.475	1.485	1.170	2.750	1.500	1.100	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3043	Phố Thượng Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.260	1.000	865	1.650	1.000	900	850
3044	Phố Tân Bình	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3045	Phố Thượng Trà	Đầu đường	Cuối đường	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.260	1.000	865	1.650	1.000	900	850
3046	Phố Kim Trà	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3047	Phố Đèo Hèo	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3048	Đường ĐH 04	Cổng chùa Trại Xanh	Hết dò Cây	6.100	3.000	1.500	1.200	2.135	1.350	1.000	865	1.830	1.200	950	850
3049	Các trục đường chính còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	3.800	1.900	1.300	1.000	1.400	1.200	1.000	865	1.200	1.000	950	850